

Số: 27/NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 07 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 15/5/2020; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 17/7/2020; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 09/10/2020; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2020;

Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020 như sau:

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 1.019.488 triệu đồng, trong đó:

1. Thu NSNN trên địa bàn: 113.145 triệu đồng, đạt 166,39% so dự toán, bao gồm:

- Thuế CTN ngoài quốc doanh: 34.640 triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 22.968 triệu đồng.
- Lệ phí trước bạ: 18.156 triệu đồng.

- Thu tiền sử dụng đất: 29.980 triệu đồng.
- Thu phí, lệ phí: 3.623 triệu đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu: 352 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 3.426 triệu đồng.

2. Thu kết dư ngân sách năm 2019 chuyển sang năm 2020: 151.428 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách huyện: 115.915 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 35.513 triệu đồng.

3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 700.143 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 531.606 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 168.537 triệu đồng.

4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 54.328 triệu đồng, chia ra:

- Ngân sách huyện: 25.476 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 28.852 triệu đồng.

5. Thu hồi ngân sách cấp dưới: 444 triệu đồng

(Kèm theo Phụ lục 01,02,03)

II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 881.586 triệu đồng, đạt 137,20 so với dự toán, trong đó:

1. Chi ngân sách huyện: Tổng chi ngân sách huyện 694.946 triệu đồng, đạt 131,55% so dự toán, bao gồm:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 82.528 triệu đồng,

1.2. Chi thường xuyên: 335.905 triệu đồng, đạt 86,03% so dự toán, gồm các khoản chi:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 25.052 triệu đồng.
- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 246.525 triệu đồng.
- Chi khoa học và công nghệ: 386 triệu đồng.
- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 1.054 triệu đồng.
- Chi văn hóa thông tin: 2.763 triệu đồng.
- Chi phát thanh, truyền hình: 513 triệu đồng.
- Chi thể dục thể thao: 1.232 triệu đồng.
- Chi bảo vệ môi trường: 1.574 triệu đồng.
- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 26.101 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội: 26.982 triệu đồng.
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 1.981 triệu đồng.

- Chi quốc phòng: 1.305 triệu đồng.

- Chi khác ngân sách: 10.957 triệu đồng.

1.3. Chi từ nguồn kết dư ngân sách: 13.397 triệu đồng.

1.4. Chi bổ sung ngân sách xã: 128.473 triệu đồng. Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 63.666 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 64.807 triệu đồng.

1.5. Ghi thu - ghi chi: 2.134 triệu đồng.

1.6. Chi nộp ngân sách cấp trên (nộp trả ngân sách tỉnh): 23.389 triệu đồng.

1.7. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 98.163 triệu đồng.

2. Chi ngân sách xã: 186.640 triệu đồng, đạt 163,36% so dự toán, bao gồm:

2.1. Chi thường xuyên: 122.622 triệu.

2.2. Chi đầu tư phát triển: 42.642 triệu.

2.3. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 20.932 triệu đồng

2.4. Chi nộp trả ngân sách huyện: 444 triệu đồng

(Kèm theo Phụ lục 04,05)


III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH: 137.903 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách huyện: 74.073 triệu đồng.


- Ngân sách xã: 63.830 triệu đồng

(Kèm theo phụ lục 06)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện quản lý, sử dụng nguồn kết dư ngân sách năm 2020 đúng theo quy định của Nhà nước; Ban Kinh tế - Xã hội, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khoá XII, kỳ họp thứ nhất, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2021. / 

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBNDTTQVN, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- TT. HĐND xã, thị trấn;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Huỳnh Công Lập



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 2/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Tổng số	Chia ra		Thực hiện năm 2020	So sánh (%)	
				Dự toán năm 2020	Dự toán BS trong năm 2020		Dự toán năm 2020	Thực hiện năm 2019
1	2	3		4		5	$6=5/4*100$	$7=5/3*100$
	Tổng thu Ngân sách nhà nước	824,896,741	854,643,120	628,711,000	225,932,120	1,019,487,949	162,16	123,59
I	Thu NSNN trên địa bàn (trong dự toán)	82,000,000	68,000,000	68,000,000	0	113,144,820	166,39	137,98
1	- Thuế CTN ngoài quốc doanh	26,150,000	25,800,000	25,800,000		34,640,478	134,27	132,47
2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0					
3	- Thuế thu nhập cá nhân	15,200,000	14,700,000	14,700,000		22,968,667	156,25	151,11
4	- Lệ phí trước bạ	16,700,000	17,500,000	17,500,000		18,156,397	103,75	108,72
5	- Thu tiền sử dụng đất	18,000,000	4,000,000	4,000,000		29,980,013	749,50	166,56
6	- Phí và lệ phí	2,800,000	3,000,000	3,000,000		3,623,338	120,78	129,40
7	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350,000	300,000	300,000		351,804	117,27	100,52
8	- Thu khác ngân sách	2,778,000	2,700,000	2,700,000		3,423,192	126,78	123,23
9	- Thu tại xã		0	0				
10	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0					
11	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	22,000	0			0		
12	- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0	0		931		0,00
II	Thu kết dư ngân sách	108,622,681	14,847,000	3,000,000	11,847,000	0	0,00	0,00
	- Kết dư từ hoạt động thường xuyên		3,000,000	3,000,000		0		
	- Kết dư chi cho đầu tư phát triển		11,847,000	0	11,847,000	0		
III	Thu bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	586,925,111	563,437,000	555,107,000	8,330,000	700,143,751	126,13	119,29
1	- Thu bổ sung cân đối	460,608,308	473,517,000	473,517,000		531,606,291	112,27	115,41

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Tổng số	Chia ra		Thực hiện năm 2020	So sánh (%)	
				Dự toán năm 2020	Dự toán BS trong năm 2020		Dự toán năm 2020	Thực hiện năm 2019
1	2	3		4		5	$6=5/4*100$	$7=5/3*100$
							0	0
2	- Thu bổ sung có mục tiêu	126,316,803	89,920,000	81,590,000	8,330,000	168,537,460	206,57	133,42
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	33,755,575	54,327,991	0	54,327,991	54,327,991		160,95
V	Ghi thu - ghi chi	4,466,000	2,604,000	2,604,000		0	0,00	0,00
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước		151,427,129		151,427,129	151,427,129		
VII	Thu hồi ngân sách cấp dưới	9,127,374	0			444,258		4,87



BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THU CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2019 CHUYÊN SANG 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	Ngân sách huyện	25,475,771,118
I	Kinh phí tự chủ của các đơn vị dự toán	1,082,674,448
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,022,664,538
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	60,009,910
II	Kinh phí được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9/2019	1,300,398,000
	Ngân sách huyện bổ sung cho các đơn vị sau ngày 30/9/2019	1,300,398,000
1	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	20,781,000
2	- Khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội huyện	6,000,000
3	- Trung tâm Văn hóa Thông tin và TDTT huyện	1,980,000
4	- Nguồn kinh phí sự nghiệp của các đơn vị dự toán	1,271,637,000
	+ Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	700,230,000
	+ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	319,013,000
	+ Phòng Giáo dục và Đào tạo	252,394,000
III	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện sau ngày 30/9/2019	9,422,167,000
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2019 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo	326,528,000
	- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	400,759,000
	- Kinh phí thực hiện chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp	1,564,000,000
	- Kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách đối với cán bộ không chuyên trách	1,554,000,000
	- Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	16,000,000
	- Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với đội trưởng, đội phó đội dân phòng	45,000,000
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ và kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của HĐND tỉnh	302,000,000
	- Kinh phí thực hiện hoạt động áp, khóm (Ngoài Quyết định số 99-QĐ/TW)	399,990,000
	- Kinh phí phục vụ công tác triển khai thực hiện Đề án "Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc"	911,000,000
	- Kinh phí sửa học đường trong trường mẫu giáo, tiểu học trên địa bàn tỉnh năm học 2019-2020	587,490,000
	- Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã	474,000,000
	- Kinh phí chi hỗ trợ cho đối tượng nghi việc theo Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND và Nghị quyết số 84/2019/NQ-HĐND tỉnh	41,400,000

TT	Nội dung	Số tiền
	- Kinh phí viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len	2,800,000,000
IV	Kinh phí Thực hiện CCTL theo Nghị định số 38/2019ND-CP	4,423,918,000
V	Vốn đầu tư XD CB huyện quản lý	9,246,613,670
1	Vốn phân cấp theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 19/12/2015 của HĐND tỉnh	2,612,537,166
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	80,182,202
3	Vốn hỗ trợ thực hiện duy tu các công trình GTNT	647,335,263
4	Hỗ trợ Bồi hoàn, SLMB xây dựng trường học và nâng cấp sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn QG	71,732,104
5	Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng, đối ứng các công trình giao thông nông thôn	503,220,257
6	Vốn Chương trình 135	628,404,160
7	Vốn Ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1411/UBH ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh	2,277,068,286
8	Nguồn thu vượt tiền sử dụng đất năm 2018 (Nghị quyết số 06 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)	2,276,000,000
9	Nguồn kết dư ngân sách huyện	150,134,232
B	Ngân sách xã	28,852,220,715
1	Nguồn kinh phí tự chủ năm 2019 chuyển sang năm 2020	7,549,443,040
2	Nguồn kinh phí bổ sung sau ngày 30/9/2019	3,614,634,801
3	Nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2019 chuyển sang năm 2020	17,688,142,874
	Tổng cộng	54,327,991,833



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Phụ lục 03
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2019 CHUYỂN SANG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	Ngân sách huyện	115,914,267,388
I	Kết dư ngân sách chuyển sang	27,322,209,915
1	Dự phòng ngân sách năm 2017	4,644,862,000
2	Dự phòng ngân sách năm 2018	7,990,000,000
3	Dự phòng ngân sách năm 2019	720,846,000
3	Kinh phí quy hoạch	396,086,731
4	Kinh phí xây dựng nghĩa trang	500,874,960
5	Nguồn thu vượt thuế các năm trước	258,103,367
6	Nguồn thu vượt thuế năm 2019 (đã trừ 70% chuyển nguồn CCTL)	1,895,946,650
7	Số tăng thu tiền sử dụng đất so dự toán năm 2019 (10% thực hiện trích lập bản đồ địa chính)	1,768,148,752
8	Số thu tiền sử dụng đất để đầu tư công trình xã hội hóa 20% và 10% trích lập bản đồ địa chính dự toán năm 2019 chưa sử dụng	1,350,000,000
9	Số thu tiền sử dụng đất năm 2019 còn lại chưa nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh (30%)	1,140,935,939
10	Hoạt động thường xuyên các năm trước	4,988,349,236
11	Hoạt động thường xuyên năm 2019	1,668,056,280
II	Vốn đầu tư phát triển	15,925,580,580
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2017, năm 2018	1,773,203,835
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2019 (60% số tăng thu so dự toán chưa lập phương án sử dụng)	10,608,892,514
3	Nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	967,493,387
4	Vốn xố số kiến thiết hỗ trợ bồi hoàn, SLMB xây dựng trường học và nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học, điểm lẻ trường mẫu giáo đạt chuẩn	248,515,755
5	Kinh phí thực hiện các Chương trình trình mục tiêu quốc gia các năm trước	1,052,608,410
6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn	667,863,418
7	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	32,180,990
8	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đường GTNT năm 2017	574,822,271
III	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	72,666,476,893
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở theo Quyết định 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	264,000,000
2	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	17,200,000,000

TT	Nội dung	Số tiền
3	Kinh phí thực hiện Dự án tăng cường trợ giúp bảo trợ xã hội	8,626,000,000
4	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg	3,859,499,000
6	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2011/NĐ-CP	10,951,359,846
7	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	2,835,426,000
8	Kinh phí đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	3,402,066,770
9	Kinh phí hỗ trợ học bổng và đồ dùng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	98,000,000
10	Đảng vụ theo Quy định số 3118-QĐ/TU	2,694,390,000
11	Kinh phí cho Đại học về xã	726,850,000
12	Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh	587,040,000
13	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	3,667,106,625
15	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí (kinh phí thực hiện nạo vét kênh mương cấp III)	663,617,551
16	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ	1,109,931,264
17	Quỹ bảo trì đường bộ	186,732,400
18	Kinh phí kéo điện thấp sáng, cải tạo đường dây dẫn điện đầu nối đuôi không an toàn cho hộ nghèo và cận nghèo các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2)	247,980,380
19	Kinh phí hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí Thư trung ương Đảng	286,294,611
20	Kinh phí mua BHYT cho Cựu Chiến binh	32,133,850
21	Kinh phí lập đồ án quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Châu Thành	139,242,434
22	Kinh phí thực hiện dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018	265,546,524
23	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017 (nguồn vốn đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	5,779,700
24	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp)	771,913,000
25	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ (năm học 2016-2017)	1,987,104,000

TT	Nội dung	Số tiền
26	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	383,750,000
27	Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	613,663,000
28	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	4,247,143,200
29	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3, 4 và 5 tuổi theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ	1,929,688,000
30	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT	66,445,725
31	Chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	2,534,150,000
32	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ	2,283,623,013
B	Ngân sách xã	35,512,861,759
1	UBND thị trấn Châu Thành	2,099,903,471
2	UBND xã Đa Lộc	2,029,800,971
3	UBND xã Mỹ Chánh	1,620,311,730
4	UBND xã Thanh Mỹ	2,886,554,651
5	UBND xã Lương Hòa	2,420,348,550
6	UBND xã Lương Hòa A	981,086,218
7	UBND xã Nguyệt Hóa	1,679,394,752
8	UBND xã Song Lộc	2,036,859,292
9	UBND xã Phước Hào	1,368,670,483
10	UBND xã Hòa Thuận	5,114,766,095
11	UBND xã Hòa Lợi	3,456,857,502
12	UBND xã Hưng Mỹ	1,941,611,816
13	UBND xã Hòa Minh	4,329,210,571
14	UBND xã Long Hòa	3,547,485,657
	TỔNG CỘNG	151,427,129,147



BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

DVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Tổng số năm 2020	Chia ra		Thực hiện năm 2020	So sánh	
				Dự toán năm 2020	Bổ sung trong năm		Dự toán (%)	Cùng kỳ (%)
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Tổng chi	733,164,428	642,537,246	626,489,246	16,048,000	881,586,099	137,20	120,24
A	Chi ngân sách huyện	578,799,098	528,285,939	512,237,939	16,048,000	694,945,716	131,55	120,07
I	Chi đầu tư phát triển	56,326,813	94,891,000	90,291,000	4,600,000	82,527,737	86,97	146,52
II	Chi thường xuyên	335,411,471	390,452,104	390,422,104	30,000	335,904,942	86,03	100,15
1	Sự nghiệp kinh tế	32,604,009	36,227,536	36,227,536	0	25,051,691	69,15	76,94
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	25,915,700	30,062,964	30,062,964	0	18,015,950	59,93	69,52
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4,915,360	5,008,612	5,008,612	0	5,908,965	117,98	120,21
	- Phòng Tài nguyên và Môi Trường	1,772,949	1,155,960	1,155,960	0	1,126,776	97,48	63,55
2	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	237,104,200	278,393,491	278,393,491	0	246,525,396	88,55	103,97
	- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	3,381,400	3,761,668	3,761,668	0	3,839,105	102,06	103,54
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	223,542,000	260,273,132	260,273,132	0	230,863,823	88,70	103,28
	- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học cơ sở	9,216,300	11,622,673	11,622,673	0	11,062,697	95,18	120,03
	- Đào tạo	964,500	2,736,018	2,736,018	0	759,771	27,77	78,77
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Phòng KTHT)	15,300	265,000	265,000	0	385,782	145,58	2,521
4	Sự nghiệp Y tế	797,381	875,028	875,028	0	1,054,448	120,50	132,24
5	Sự nghiệp văn hóa - thông tin (Trung tâm VH TT)	2,461,800	2,599,800	2,599,800	0	2,763,383	106,29	112,25
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình (Đài Truyền thanh)	853,213	236,000	236,000	0	513,635	217,64	60,20
7	Thể dục thể thao (Phòng VH TT)	521,323	1,178,545	1,178,545	0	1,231,979	104,53	236,32
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Phòng TNMT)	960,332	1,800,000	1,800,000	0	1,574,058	87,45	163,91
9	Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	27,486,763	32,123,990	32,093,990	30,000	26,100,997	81,25	94,96
9.1	Hành Chính	24,731,011	27,891,008	27,891,008	0	21,353,640	76,56	86,34
	- Văn Phòng cấp ủy HĐND và UBND	19,657,390	22,680,482	22,680,482	0	15,739,503	69,40	80,07
	- Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,158,090	1,126,319	1,126,319	0	1,765,520	156,75	152,45
	- Phòng Tư pháp	821,321	771,580	771,580	0	788,883	102,24	96,05
	- Phòng Dân tộc	340,563	386,514	386,514	0	367,692	95,13	107,97
	- Chữ Thập đỏ+ Khuyến học	969,447	1,012,335	1,012,335	0	955,800	94,42	98,59
	- Trung Tâm Bồi dưỡng chính trị	923,700	1,013,778	1,013,778	0	918,492	90,60	99,44
	- Mua sắm - sửa chữa	860,500	900,000	900,000	0	817,750	90,86	95,03
9.2	Khối mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội	1,759,752	4,202,982	4,202,982	0	4,747,357	112,95	269,77
	- Lương, PC, hoạt động thường xuyên	1,399,752	3,842,982	3,842,982	0	4,448,122	115,75	317,78
	- Mua sắm - sửa chữa	360,000	360,000	360,000	0	299,235	83,12	83,12
9.4	Chi thường xuyên khác	996,000	30,000	0	30,000	0	0,00	0,00
	- Ban quản lý dự án AMD cấp huyện và cấp xã	996,000	30,000	0	30,000	0	0	0,00
	+ BCD dự án AMD và SME huyện		30,000	0	30,000	0	0	0,00
	- Ban quản lý dự án SME cấp huyện và cấp xã	0	0	0	0	0	0,00	
	- Chi khác		0					
10	Chi đảm bảo xã hội (Phòng LĐTBXH)	29,889,150	33,465,983	33,465,983	0	26,981,842	80,62	90,27
11	An ninh quốc phòng	2,718,000	3,286,731	3,286,731	0	3,721,731	113,24	136,93
	- An ninh	1,323,000	1,981,731	1,981,731	0	2,321,731	117,16	175,49
	- Quốc phòng	1,395,000	1,305,000	1,305,000	0	1,400,000	107,28	100,36
III	Chi khác ngân sách	17,332,000	11,149,035	11,149,035	0	10,957,089	98,28	63,22
	- Chi khác SN	17,332,000	8,721,035	8,721,035	0	8,577,689	98,36	49,49
	- Sự nghiệp CTMTQ QG		2,428,000	2,428,000	0	2,379,400	98,00	
IV	Chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2018		14,418,000	3,000,000	11,418,000	13,397,000	92,92	
	- Chi hoạt động thường xuyên		3,000,000	3,000,000		2,550,000	85,00	
	- Chi đầu tư XDCB		11,418,000		11,418,000	10,847,000	95,00	
V	Tiết kiệm 10 % chi thường xuyên		5,945,800	5,945,800	0	0,00	0,00	
VI	Dự phòng ngân sách		8,826,000	8,826,000	0	0,00	0,00	
VII	Chi bổ sung ngân sách xã	128,141,386	0			128,472,517	100,26	

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Tổng số năm 2020	Chia ra		Thực hiện năm 2020	So sánh	
				Dự toán năm 2020	Bổ sung trong năm		Dự toán (%)	Cùng kỳ (%)
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=7/4	9=7/3
VIII	Ghi thu - ghi chi	4,466,000	2,604,000	2,604,000	0	2,134,000	81,95	47,78
	+ BQL dự án AMD xã Hòa Lợi		283,000	283,000		280,000	98,94	
	+ BQL dự án AMD xã Mỹ Chánh		23,000	23,000		23,000	100,00	
	+ BQL dự án AMD xã Đa Lộc		656,000	656,000		633,000	96,49	
	+ BQL dự án AMD xã Lương Hòa		1,310,000	1,310,000		866,000	66,11	
	+ BQL dự án AMD xã Song Lộc		332,000	332,000		332,000	100,00	
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên	9,127,374	0			23,389,533		256,26
X	Chi chuyển nguồn sang năm sau	27,994,054	0			98,162,898		350,66
B	Chi ngân sách xã	154,365,330	114,251,307	114,251,307	0	186,640,383	163,36	120,91
	Chi đầu tư phát triển		3,745,000	3,745,000		42,641,722	1,138,63	
	Chi thường xuyên	94,995,300	107,661,107	107,661,107	0	122,622,243	113,90	129,08
	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	0	0			20,932,160		
	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0			444,258		
	Tiết kiệm 10 % chi thường xuyên		809,200	809,200	0	0	0,00	
	Dự phòng ngân sách	2,899,000	2,036,000	2,036,000	0	0	0,00	0,00





BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2020 SANG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	Ngân sách huyện (I+II+III+IV)	98,162,898,206
I	Kinh phí tự chủ của các đơn vị dự toán	2,036,448,280
	- Phòng y tế huyện	54,804,000
	- Phòng Văn hóa và thông tin huyện	48,158,500
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	1,901,028,951
	- Khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Châu Thành	22,556,645
	- Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	9,900,184
II	Kinh phí được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9/2020	7,313,660,152
1	Ngân sách huyện bổ sung cho các đơn vị	4,264,260,552
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện	144,000
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	87,100,000
	- Phòng Tài nguyên và môi trường huyện	2,113,912,000
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	198,926,109
	- Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	100,000
	- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	1,864,078,443
2	Ngân sách tỉnh bổ sung cho huyện sau ngày 30/9	3,049,399,600
	- Kinh phí thực hiện chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99/QĐ-TW ngày 30/5/2012	688,000,000
	- Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố theo Nghị quyết 27/2012/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của HĐND tỉnh	105,000,000
	- Kinh phí BHYT Cựu chiến binh	13,000,000
	- Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với đội trưởng đội phó dân phòng theo NQ 22/2015-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	338,000,000
	- Kinh phí trợ cấp thôi việc cho công an xã theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP Ngày 07/9/2009 của Chính phủ theo NQ 22/2015-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	397,000,000
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ và KP chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	703,000,000

TT	Nội dung	Số tiền
	- Kinh phí đón tiếp thăm hỏi chúc mừng theo Nghị quyết 03/2014/NQ-HĐND ngày 30/05/2014 của HĐND tỉnh	514,000,000
	- Kinh phí hỗ trợ tôn giáo, chức sắc, chức việc theo Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND ngày 24/10/2014 của HĐND tỉnh	30,000,000
	- Kinh phí thực hiện kế hoạch 26/KH-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh	261,399,600
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (1+2)	59,112,718,000
1	<i>Nguồn năm 2019 mang sang (chưa sử dụng)</i>	10,369,718,000
	Kinh phí thực hiện CCTL theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP năm 2019	4,423,918,000
	Nguồn thực hiện CCTL (10% tiết kiệm chi thường xuyên)	5,945,800,000
2	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (năm 2020)</i>	48,743,000,000
	Nguồn thu NSDP năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020	29,602,000,000
	<i>Nguồn thu NSDP năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021</i>	19,141,000,000
IV	Nguồn đầu tư XDCB 2020	29,700,071,774
1	Vốn phân cấp theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 19/12/2015 của HĐND tỉnh	5,317,908,883
3	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp	682,213,587
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất (tính phân bổ)	414,910,226
5	Nguồn XSKT hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình GTNT	9,304,476
6	Nguồn chương trình 135	390,736,242
7	Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5,936,022,037

TT	Nội dung	Số tiền
8	Kết dư ngân sách huyện	6,918,976,323
9	Nguồn thu vượt tiền sử dụng đất huyện	10,030,000,000
B	Ngân sách xã (I+II)	20,932,160,548
I	Kinh phí tự chủ của các đơn vị dự toán	14,381,392,110
1	- Nguồn kinh phí tự chủ	11,359,014,088
2	- Nguồn kinh phí cấp sau 30/9	3,022,378,022
II	Nguồn đầu tư XD CB	6,550,768,438
	Tổng cộng (A+B)	119,095,058,754



KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2020 CHUYỂN SANG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 9/NQ-HĐND ngày 1/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền năm 2019 chuyển sang	Sử dụng kết dư		Tổng số sử dụng trong năm 2020	Số kết dư cuối 2020 chuyển sang năm 2021
			Nộp trả về ngân sách tỉnh	Sử dụng bổ trí trong năm		
1	2	3	4	5	6=4+5	8=6-3
A	Ngân sách huyện	115,914,267,388	23,389,533,000	47,952,047,969	71,341,580,969	74,073,168,000
I	Kết dư ngân sách chuyển sang	38,079,607,359	0	15,677,084,691	17,905,031,341	20,174,576,018
1	Dự phòng ngân sách năm 2017	4,644,862,000		4,644,862,000	4,644,862,000	0
2	Dự phòng ngân sách năm 2018	7,990,000,000		6,773,138,000	6,773,138,000	1,216,862,000
3	Dự phòng ngân sách năm 2019	720,846,000			0	720,846,000
4	Dự phòng ngân sách năm 2020	8,826,000,000			332,000,000	8,494,000,000
4	Kinh phí quy hoạch	396,086,731			0	396,086,731
5	Kinh phí xây dựng nghĩa trang	500,874,960			0	500,874,960
6	Nguồn thu vượt thuế các năm trước	258,103,367			0	258,103,367
7	Nguồn thu vượt thuế năm 2019 (đã trừ 70% chuyển nguồn CCTL)	1,895,946,650			1,895,946,650	0
8	Số tăng thu tiền sử dụng đất so dự toán năm 2019 (10% thực hiện trích lập bản đồ địa chính)	1,768,148,752		1,768,148,752	1,768,148,752	0
9	Số thu tiền sử dụng đất để đầu tư công trình xã hội hóa 20% và 10% trích lập bản đồ địa chính dự toán năm 2019 chưa sử dụng	1,350,000,000		1,350,000,000	1,350,000,000	0
10	Số thu tiền sử dụng đất năm 2019 còn lại chưa nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh (30%)	1,140,935,939	0	1,140,935,939	1,140,935,939	0
11	Số tăng thu tiền sử dụng đất so dự toán năm 2020 (10% thực hiện trích lập bản đồ địa chính 29.980* 10%)	2,998,000,000				2,998,000,000
12	Nguồn thu vượt thuế năm 2020 (đã trừ 70% chuyển nguồn CCTL)	1,975,946,680			0	1,975,946,680
13	Hoạt động thường xuyên năm 2019	1,668,056,280			0	1,668,056,280
14	Hoạt động thường xuyên năm 2020	1,945,800,000				1,945,800,000
II	Vốn đầu tư phát triển	34,824,443,718	0	14,133,856,653	24,194,725,902	10,702,463,514
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2017, năm 2018	1,773,203,835	0	1,773,203,835	1,773,203,835	0
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm năm 2019 (60% số tăng thu so dự toán chưa lập phương án sử dụng)	10,608,892,514		10,608,000,000	10,608,000,000	73,638,212
3	Nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (các năm trước 2016-2017)	967,493,387			0	967,493,387

TT	Nội dung	Số tiền năm 2019 chuyển sang	Sử dụng kết dư		Tổng số sử dụng trong năm 2020	Số kết dư cuối 2020 chuyển sang năm 2021
			Nộp trả về ngân sách tỉnh	Sử dụng bổ trí trong năm		
4	Nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (2019)	344,205,138				344,205,138
5	Vốn xỏ số kiến thiết hỗ trợ bồi hoàn, SLMB xây dựng trường học và nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học, điểm lẻ trường mẫu giáo đạt chuẩn	248,515,755			0	248,515,755
6	Kinh phí thực hiện các Chương trình trình mục tiêu quốc gia các năm trước	1,052,608,410	0	1,052,608,410	1,052,608,410	0
7	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn	667,863,418		667,863,418	667,863,418	0
8	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016 thuộc nguồn vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	32,180,990		32,180,990	32,180,990	0
9	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đường GTNT năm 2017	574,822,271			0	574,822,271
10	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2019, 2020	18,554,658,000	0		10,060,869,249	8,493,788,751
III	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách	72,666,476,893	23,389,533,000	18,141,106,625	41,266,639,625	43,196,128,468
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở theo Quyết định 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	264,000,000		264,000,000	0	264,000,000
2	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	17,200,000,000		17,200,000,000	17,200,000,000	0
3	Kinh phí thực hiện Dự án tăng cường trợ giúp bảo trợ xã hội	8,626,000,000	8,626,000,000		8,626,000,000	0
4	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg	3,859,499,000	1,248,507,562		1,248,507,562	2,610,991,438
6	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2011/NĐ-CP	10,951,359,846	0		0	10,951,359,846
7	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	2,835,426,000	2,835,426,000		2,835,426,000	0
8	Kinh phí đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh	3,402,066,770			0	3,402,066,770
9	Kinh phí hỗ trợ học bổng và đồ dùng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	98,000,000	98,000,000		98,000,000	0
10	Đảng vụ theo Quy định số 3118-QĐ/TU	2,694,390,000			0	2,694,390,000
11	Kinh phí cho Đại học về xã	726,850,000			0	726,850,000
12	Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh	587,040,000			0	587,040,000
13	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	3,667,106,625	2,990,000,000	677,106,625	3,667,106,625	0
15	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí (kinh phí thực hiện nạo vét kênh mương cấp III)	663,617,551			0	663,617,551
16	Kinh phí thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ	1,109,931,264			0	1,109,931,264
17	Quỹ bảo trì đường bộ	186,732,400			0	186,732,400

TT	Nội dung	Số tiền năm 2019 chuyển sang	Sử dụng kết dư		Tổng số sử dụng trong năm 2020	Số kết dư cuối 2020 chuyển sang năm 2021
			Nộp trả về ngân sách tỉnh	Sử dụng bố trí trong năm		
18	Kinh phí kéo điện thấp sáng, cải tạo đường dây dẫn điện đầu nối đuôi không an toàn cho hộ nghèo và cận nghèo các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2)	247,980,380			0	247,980,380
19	Kinh phí hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí Thư trung ương Đảng	286,294,611			0	286,294,611
20	Kinh phí mua BHYT cho Cựu Chiến binh	32,133,850			0	32,133,850
21	Kinh phí lập đồ án quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Châu Thành	139,242,434			0	139,242,434
22	Kinh phí thực hiện dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018	265,546,524			0	265,546,524
23	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017 (nguồn vốn đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	5,779,700	5,779,700		5,779,700	0
24	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp)	771,913,000	771,913,000		771,913,000	
25	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ (năm học 2016-2017)	1,987,104,000	0		0	1,987,104,000
26	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	383,750,000			0	383,750,000
27	Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	613,663,000			0	613,663,000
28	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	4,247,143,200			0	4,247,143,200
29	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 8/9/2020 của Chính phủ	1,929,688,000	1,929,688,000		1,929,688,000	0
30	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT	66,445,725	66,445,725		66,445,725	0
31	Chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	2,534,150,000	2,534,150,000		2,534,150,000	0
32	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của C Phủ	2,283,623,013	2,283,623,013		2,283,623,013	0
33	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức Chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn					1,120,000,000
34	Kinh phí hoạt động của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy và cấp ủy địa phương					3,949,227,000
35	Chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp HTX					1,576,086,000
36	Bổ sung trong năm 2020					5,150,978,200
	<i>Chế độ chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND không hưởng lương</i>					3,953,224,200
	<i>Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã giai đoạn 2017-2020</i>					449,136,000
	<i>Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi</i>					472,318,000

TT	Nội dung	Số tiền năm 2019 chuyển sang	Sử dụng kết dư		Tổng số sử dụng trong năm 2020	Số kết dư cuối 2020 chuyển sang năm 2021
			Nộp trả về ngân sách tỉnh	Sử dụng bố trí trong năm		
	<i>Chính sách thôi việc theo nguyện vọng</i>					276,300,000
B	Ngân sách xã	35,512,861,759	5,326,929,264	0	5,326,929,264	63,830,798,544
1	UBND thị trấn Châu Thành	2,099,903,471	314,985,521		314,985,521	4,739,168,700
2	UBND xã Đa Lộc	2,029,800,971	304,470,146		304,470,146	4,346,708,118
3	UBND xã Mỹ Chánh	1,620,311,730	243,046,760		243,046,760	3,554,616,893
4	UBND xã Thanh Mỹ	2,886,554,651	432,983,198		432,983,198	2,752,965,554
5	UBND xã Lương Hòa	2,420,348,550	363,052,283		363,052,283	4,775,585,761
6	UBND xã Lương Hòa A	981,086,218	147,162,933		147,162,933	2,844,863,261
7	UBND xã Nguyệt Hóa	1,679,394,752	251,909,213		251,909,213	4,227,145,073
8	UBND xã Song Lộc	2,036,859,292	305,528,894		305,528,894	2,580,257,324
9	UBND xã Phước Hào	1,368,670,483	205,300,572		205,300,572	2,100,792,917
10	UBND xã Hòa Thuận	5,114,766,095	767,214,914		767,214,914	7,070,052,060
11	UBND xã Hòa Lợi	3,456,857,502	518,528,625		518,528,625	7,038,774,874
12	UBND xã Hưng Mỹ	1,941,611,816	291,241,772		291,241,772	3,156,077,856
13	UBND xã Hòa Minh	4,329,210,571	649,381,586		649,381,586	6,666,847,364
14	UBND xã Long Hòa	3,547,485,657	532,122,849		532,122,849	7,976,942,789
	TỔNG CỘNG	151,427,129,147	28,716,462,264	47,952,047,969	76,668,510,233	137,903,966,544